

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2014

Đà Nẵng, Ngày 19 tháng 01 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

đến ngày 31/12/2014

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản			
A. Tài sản lưu động và Đtư ngắn hạn	100	109.437.990.748	104.032.076.819
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>30.871.359.283</i>	<i>31.737.975.210</i>
1. Tiền	111	2.871.359.283	6.227.886.264
2. Các khoản tương đương tiền	112	28.000.000.000	25.510.088.946
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>-</i>	<i>25.200.000</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	25.200.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129	-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>54.636.084.870</i>	<i>44.146.535.483</i>
1. Phải thu của khách hàng	131	53.040.467.494	43.124.477.508
2. Trả trước cho người bán	132	1.235.028.245	938.412.814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	360.589.131	263.609.337
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	139	-	(179.964.176)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>21.310.000.523</i>	<i>25.429.583.760</i>
1. Hàng tồn kho	141	21.310.000.523	26.648.339.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	-	(1.218.755.690)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>2.620.546.072</i>	<i>2.692.782.366</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	46.624.221	342.392.162
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.128.942.493	1.563.261.454
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	444.979.358	787.128.750
B. Tài sản dài hạn	200	37.703.171.154	40.600.970.611
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219	-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>36.542.537.964</i>	<i>39.410.070.241</i>
1. TSCĐ hữu hình	221	19.464.874.143	22.322.406.420
- Nguyên giá	222	45.240.837.934	47.250.635.679
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(25.775.963.791)	(24.928.229.259)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	17.077.663.821	17.087.663.821
- Nguyên giá	228	17.159.663.821	17.159.663.821
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(82.000.000)	(72.000.000)
4. Chi phí xây dựng dở dang cơ bản	230	-	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	259	-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	<i>1.160.633.190</i>	<i>1.190.900.370</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.160.633.190	1.190.900.370
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản	270	147.141.161.902	144.633.047.430



Nguồn vốn			
A. Nợ phải trả 300=310+330	300	70.194.722.613	84.291.099.246
I. Nợ ngắn hạn	310	70.072.222.613	81.491.099.246
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	41.893.770.604	45.858.018.841
2. Phải trả cho người bán	312	12.319.919.695	13.157.664.632
3. Người mua trả tiền trước	313	2.590.619.306	9.635.188.807
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.286.726.785	7.068.758.235
5. Phải trả người lao động	315	3.705.144.652	3.283.156.849
6. Chi phí phải trả	316	279.872.349	253.841.146
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1.835.708.175	2.065.052.575
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ KTPL và quỹ thưởng Ban điều hành	323	1.160.461.047	169.418.161
II. Nợ dài hạn	330	122.500.000	2.800.000.000
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	122.500.000	2.800.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	-	-
B. Vốn chủ sở hữu 400=410+430	400	76.946.439.289	60.341.948.184
I. Vốn chủ sở hữu	410	75.155.806.621	58.551.315.516
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411	41.691.480.000	30.143.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.001.173.825	5.001.173.825
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	12.050.330.233	7.743.220.710
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2.333.167.966	1.376.032.516
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	14.079.654.597	14.287.268.465
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	432	1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440	147.141.161.902	144.633.047.430

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản giữ hộ		16.709.377.965	13.447.625.595
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công		6.417.900.615	6.417.900.615
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi		10.291.477.350	7.029.724.980
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Hạn mức kinh phí còn lại		-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

Người lập biểu


Tô Thị Kiều Phương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiền

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Tấn Tiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	88.950.960.225	65.120.172.297	263.170.781.098	298.275.090.831
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(51.407.648.650)	(40.080.518.532)	(183.395.454.151)	(171.960.730.209)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.637.730.371)	(6.804.726.170)	(26.347.758.926)	(27.580.707.118)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(479.446.932)	(972.050.357)	(2.760.719.749)	(4.578.402.065)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(39.085.250)	(55.360.040)	(6.326.451.697)	(4.517.346.448)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.835.059.721	4.654.686.712	10.327.561.467	11.467.500.532
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07	(17.070.533.841)	(13.436.375.978)	(44.905.746.013)	(59.219.908.093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.151.574.902	8.425.827.932	9.762.212.029	41.885.497.430
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-	(1.320.388.000)	(73.421.745)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	(15.000)	-	232.114.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.505.000.000)	(48.110.000)	(24.013.963)
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	8.800.000	310.158.000	50.110.000	333.979.948
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.722.705	7.154.987	352.834.513	98.992.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	50.522.705	(3.187.702.013)	-965.553.487	567.651.378
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận VG của chủ sở hữu	31	-	-	11.546.210.000	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	43.485.227.907	29.789.124.542	148.798.109.947	133.877.701.843
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45.002.724.545)	(34.657.963.708)	(156.065.451.364)	(152.784.171.556)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.010.619.854)	-	(13.943.796.130)	(7.313.359.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-7.528.116.492	(4.868.839.166)	-9.664.927.547	(26.220.229.238)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	9.673.981.115	369.286.753	-868.269.005	16.232.819.570
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.177.373.861	4.306.211.401	31.737.975.210	15.499.130.834
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20.004.307		1.653.078	6.024.806
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	30.871.359.283	4.675.498.154	30.871.359.283	31.737.975.210

Người lập biểu

Kế toán trưởng

M. M. M.
Phạm Hiền Phương

M. M. M.
Nguyễn Thị Minh Hiền



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2015.


Tổng Giám đốc

N. T. T.
Nguyễn Tấn Tiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 Năm 2014

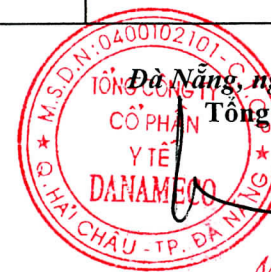
Chỉ tiêu	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Năm nay - 2014	Năm trước - 2013
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	66.564.157.399	79.914.036.115	220.518.642.808	210.980.908.560
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	284.509.739	914.390.093	821.898.537	1.584.263.651
+ Chiết khấu thương mại	04	55.881.539	-	55.881.539	-
+ Giảm giá hàng bán	05	-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	06	228.628.200	914.390.093	766.016.998	1.584.263.651
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	66.279.647.660	78.999.646.022	219.696.744.271	209.396.644.909
4. Giá vốn hàng bán	11	50.134.748.312	52.395.739.813	155.598.854.509	141.011.925.950
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	16.144.899.348	26.603.906.209	64.097.889.762	68.384.718.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	184.179.353	86.369.668	901.520.520	420.773.045
7. Chi phí tài chính	22	735.146.881	1.191.001.081	3.814.020.194	5.727.945.468
- Trong đó: lãi vay phải trả	23	658.677.283	1.172.961.793	3.559.860.800	5.709.906.180
8. Chi phí bán hàng	24	4.348.828.987	5.762.400.806	14.534.290.593	15.028.026.940
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.217.312.497	7.541.163.388	21.072.072.514	24.791.627.003
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24-25))	30	5.027.790.336	12.195.710.602	25.579.026.981	23.257.892.593
11. Thu nhập khác	31	339.662.448	602.090.726	747.200.046	1.994.306.595
12. Chi phí khác	32	479.677.090	231.088.332	528.363.829	330.167.439
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(140.014.642)	371.002.394	218.836.217	1.664.139.156
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	4.887.775.694	12.566.712.996	25.797.863.198	24.922.031.749
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.080.873.606	3.190.396.600	5.685.141.691	6.301.566.447
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	3.806.902.088	9.376.316.396	20.112.721.506	18.620.465.302
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-	-

Người lập biểu


Nguyễn Kiều Phương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiền



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2015.
Tổng Giám Đốc


Nguyễn Tấn Tiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1/ *Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco* (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị y tế TW3 Đà Nẵng) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000659 ngày 07/6/2005. Năm 2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh lần 9 ngày 27/06/2014 liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh : DANAMECO Medical Joint Stock Company

Tên viết tắt : DANAMECO

Trụ sở chính của Công ty : 105 Hùng Vương - phường Hải Châu I - quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng

Trong năm, Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 3 đơn vị hạch toán báo sổ, cụ thể :

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Xí nghiệp Sản xuất Băng băng gạc và vật tư y tế Hoà Cường
- Xí nghiệp Sản xuất Vật tư y tế - Chi nhánh Tổng Công ty CP Y tế Danameco tại Quảng Nam'
- Trung tâm Dịch vụ y tế tổng hợp

2/ *Vốn điều lệ* : 41.691.480.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn nhà nước (Tổng Công ty Thiết bị y tế Việt Nam) là 6,45% vốn điều lệ.

3/ *Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính* :

- * Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;
- * Sản xuất băng băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- * Kinh doanh hoá chất xét nghiệm, hoá chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- * Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- * Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- * Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- * Kinh doanh hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- * Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

3/ *Cơ sở lập báo cáo tài chính* :

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

12
11
10
9
8
7
6
5
4
3
2
1

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ *Niên độ kế toán* bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2/ *Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán* được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1/ *Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam*, ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

2/ *Báo cáo tài chính* được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3/ *Hình thức kế toán áp dụng* : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính :

1/ *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền* :

* Tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

* Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

* Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2/ *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho* :

* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của BTC.

3/ *Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác* :

* Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

* Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự. Việc trích lập DP thực hiện theo TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4/ *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ* :

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

* Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đầu tư trước thời điểm cổ phần hóa được ghi nhận theo các quyết định về xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền. Đối với các tài sản cố định hữu hình đầu tư sau thời điểm cổ phần hóa được phản ánh theo giá thực tế.

* Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể :

<u>Loại tài sản</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12
- Máy móc, thiết bị	15 - 25
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	20
- Thiết bị dụng cụ quản lý	20

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được UBND thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận số 79054 ngày 15/11/2004. Giá trị quyền sử dụng đất này hiện đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 06135002/HĐTC ngày 20/9/2006.

5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

7/ Quy tiên lương :

Công ty xây dựng đơn giá tiền lương năm 2013 theo Thông tư số 07/2005-TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ LĐTB & XH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 206/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong các công ty nhà nước,

* Ghi nhận cổ tức : Được tính trên cơ sở vốn góp của cổ đông, thời điểm góp vốn và tỷ suất cổ tức do Hội đồng quản trị quyết định;

* Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : lợi nhuận năm 2013 phân phối theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông năm 2013 của Công ty.

7/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính :

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

- Đối với các sản phẩm : mỹ y tá, khẩu trang y tế; các mặt hàng thiết bị y tế : găng tay vô trùng, hóa chất, dụng cụ phòng thí nghiệm, ... : áp dụng mức thuế suất 10%.

- Đối với các mặt hàng thiết bị y tế còn lại : áp dụng mức thuế suất 5%.

- Đối với sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng thay thế các bộ phận con người : đình, nẹp, vít xương, nạng, xe lăn và các sản phẩm khác cho người tàn tật : không chịu thuế giá trị gia tăng.

*** Thuế Thu nhập doanh nghiệp :**

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

* Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

11/11/2013

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng)

	Đến 31/12/2014	Đầu năm
1. Tiền :		
- Tiền mặt	327.622.986	569.858.649
- Tiền gửi ngân hàng :	2.543.736.297	5.658.027.615
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng :	28.000.000.000	25.510.088.946
Cộng :	30.871.359.283	31.737.975.210
2. Hàng tồn kho	Đến 31/12/2014	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	6.212.332.788	8.435.938.123
- Công cụ dụng cụ	128.821.706	137.788.090
- Chi phí SXKD dở dang	5.349.022.306	5.461.310.530
- Thành phẩm	3.201.386.488	4.368.223.418
- Hàng hóa	5.196.152.130	5.954.030.934
- Hàng gửi đi bán	1.222.285.104	2.291.048.355
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.218.755.690)
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	21.310.000.523	25.429.583.760
3. Tài sản ngắn hạn khác	Đến 31/12/2014	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	20.832.065
- Tạm ứng	234.949.845	540.979.936
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	209.047.817	225.316.749
- Phải thu chế độ BHXH		
- Phải thu khác	981.696	-
Cộng :	444.979.358	787.128.750

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	22.512.836.916	-	20.915.136.242	1.420.582.421	2.402.080.100	47.250.635.679
- Mua trong năm			779.560.000		657.854.546	1.437.414.546
- Đ.tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác	0					-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán			1.568.751.100			1.568.751.100
- Giảm khác			1.175.441.045	703.020.146		1.878.461.191
Số dư đến 31/12/2014	22.512.836.916	-	18.950.504.097	717.562.275	3.059.934.646	45.240.837.934
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.484.198.375	-	12.878.161.528	1.294.883.095	1.270.986.261	24.928.229.259
- Khấu hao trong năm	1.222.666.250		1.872.177.452	54.030.513	310.338.394	3.459.212.609
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán			1.140.979.051			1.140.979.051
- Giảm khác			792.365.039	678.133.987		1.470.499.026
Số dư đến 31/12/2014	10.706.864.625	-	12.816.994.890	670.779.621	1.581.324.655	25.775.963.791
GT còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2014	13.028.638.541	-	8.036.974.714	125.699.326	1.131.093.839	22.322.406.420
- Tại ngày 31/12/2014	11.805.972.291	-	6.133.509.207	46.782.654	1.478.609.991	19.464.874.143

- Giá trị còn lại đến 31/12/2014 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 10.484.520.712 đồng

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	17.077.663.821	82.000.000				17.159.663.821
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất k. doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 31/12/2014	17.077.663.821	82.000.000	-	-	-	17.159.663.821
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	72.000.000	-	-	-	72.000.000
- Khấu hao trong năm		10.000.000				10.000.000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 31/12/2014	-	82.000.000	-	-	-	82.000.000
GT còn lại TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2014	17.077.663.821	10.000.000	-	-	-	17.087.663.821
- Tại ngày 31/12/2014	17.077.663.821	-	-	-	-	17.077.663.821

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Tổng số chi phí XD CB dở dang :

Trong đó (những công trình lớn) :

- + XN Hòa Cường :
- + XN Quảng Nam :
- + Văn phòng Công ty :

Cộng :

Đến 31/12/2014

Đầu năm

-

-

7. Đầu tư vào Công ty con

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng :

Đến 31/12/2014

Đầu năm

-

-

8. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng :

Đến 31/12/2014

Đầu năm

41.648.770.604

43.041.518.841

245.000.000

2.816.500.000

41.893.770.604

45.858.018.841

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng :

Đến 31/12/2014

Đầu năm

146.233.323

398.952.352

84.233.563

55.800.104

5.785.668.129

6.403.292.884

181.151.128

143.711.991

87.543.017

42.771.384

1.897.625

24.229.520

6.286.726.785

7.068.758.235

10. Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

Đến 31/12/2014

Đầu năm

122.500.000

2.800.000.000

122.500.000

-

11/11/2014

- Vay đối tượng khác

Cộng :

122.500.000

2.800.000.000

2.800.000.000

II. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	30.143.620.000	5.001.173.825	-	-	-	-
- Tăng vốn năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	30.143.620.000	5.001.173.825	-	-	-	-
- Tăng vốn năm nay	11.547.860.000					
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	41.691.480.000	5.001.173.825	-	-	-	-
	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12=sum(1;11)
Số dư đầu năm trước	4.755.092.471	1.026.318.756		8.842.993.144	-	49.769.198.196
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước				18.620.465.302		18.620.465.302
- Tăng khác	3.320.142.488	664.028.498				3.984.170.986
- Giảm vốn trong năm trước	332.014.249	314.314.738		13.176.189.981		13.822.518.968
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	7.743.220.710	1.376.032.516		14.287.268.465	-	58.551.315.516
- Tăng vốn trong năm nay	4.307.109.523	957.135.450				16.812.104.973
- Lãi trong năm nay				20.112.721.506		20.112.721.506
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay				20.320.335.374		20.320.335.374
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	12.050.330.233	2.333.167.966	-	14.079.654.597	-	75.155.806.621

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đến 31/12/2014

Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước

2.687.500.000

2.687.500.000

- Vốn góp của các đối tượng khác

39.003.980.000

27.456.120.000

Cộng :

41.691.480.000

30.143.620.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đến 31/12/2014	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.143.620.000	30.143.620.000
+ Vốn góp tăng trong năm	11.547.860.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	41.691.480.000	30.143.620.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu

	Đến 31/12/2014	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.169.148	3.014.362
+ Cổ phiếu phổ thông	4.169.148	3.014.362
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	Đến 31/12/2014	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	12.050.330.233	7.743.220.710
- Quỹ dự phòng tài chính	2.333.167.966	1.376.032.516
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

12. Nguồn kinh phí

	Đến 31/12/2014	Năm 2013
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.790.632.668	1.790.632.668

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý 4/2014	Năm 2013
- Doanh thu bán hàng	66.564.157.399	210.980.908.560
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	64.662.054.383	200.916.402.074

(Đơn vị tính : Đồng)

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.902.103.016	10.064.506.486
14. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	284.509.739	1.584.263.651
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	55.881.539	-
- Giảm giá hàng bán	-	1.081.178
- Hàng bán bị trả lại	228.628.200	1.583.182.473
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	66.279.647.660	209.396.644.909
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	64.377.544.644	199.332.138.423
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.902.103.016	10.064.506.486
16. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4/2014	Năm 2013
- Giá vốn của hàng hóa	48.719.806.722	137.803.340.383
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.414.941.590	3.208.585.567
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	50.134.748.312	141.011.925.950
17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4/2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.490.815	190.236.305
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.688.538	224.511.934
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		6.024.806
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	184.179.353	420.773.045
18. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4/2014	Năm 2013
- Lãi tiền vay	658.677.283	5.709.906.180
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.469.599	18.039.288
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng :	735.146.882	5.727.945.468
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 4/2014	Năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.080.873.606	6.301.566.447
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.080.873.606	6.301.566.447

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : Đồng)

20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 4/2014	Năm 2013
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính : - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu : - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện	Quý 4/2014	Năm 2013

VIV. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan :
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác :

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2015.

Tổng Giám đốc


Vu Thị Hiền Phương


Nguyễn Chi Minh Hiền




Nguyễn Tain Tiên